

ÁP DỤNG THUYẾT ĐA TRÍ TUỆ TRONG VIỆC DẠY VÀ HỌC TIẾNG NHẬT HIỆN ĐẠI

EMPLOYING THEORY OF MULTIPLE INTELLIGENCES TO TEACHING AND LEARNING MODERN JAPANESE

VÕ VĂN BẢN(*) và VÕ ĐỨC TÂM(**)

TÓM TẮT: Đề cập về phương pháp và cách học của sinh viên, Willing dựa trên sở thích cũng như năng lực vượt trội của sinh viên, ông đã phân chia phong cách học ra thành bốn loại như sau: phong cách học giao tiếp, phong cách học phân tích, phong cách học định hướng và phong cách học trực quan. Dựa trên phân định này, Wong và Nunan [6] đã tiếp tục phân nhóm bốn loại phong cách học này theo bốn phạm trù tâm lý như sau: Môi trường chủ động, bị động, môi trường độc lập, môi trường phụ thuộc. Mỗi cá nhân có những phương pháp, kỹ thuật, hình thức học tập khác nhau cho chính họ. Điều này đã tạo nên sự đa dạng và phong phú về phong cách học trong lớp học. Sự đa dạng về phong cách làm này sinh nhiều khó khăn đáng kể cho giáo viên trong công tác tổ chức hoạt động dạy và học.

Từ khóa: phong cách học; đa trí tuệ; mô hình.

ABSTRACT: Mentioning students' learning approaches and manners, Willing (1994) based upon their interest as well as their potential, he categorized the learning manners into four categories as follows: communicative, analytical, oriented, concrete manners. Basing on this categorization, Wong and Nunan (2011) continued to classify the four manners of learning into four psychological categories as follows: active, passive, independent, and dependent environment. Each individual has various approaches, techniques, forms of learning for his own. This creates a diversity and a variety of learning manners in classroom. The diversity of manners has raised a lot of significant difficulties for teachers in organizing teaching and learning activities.

Key words: learning manners; multiple intelligences; model.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Howard Gardner đã xây dựng một thuyết Đa Trí Tuệ nổi tiếng vào những năm 1980. Ông là nhà tâm lý khoa học người Mỹ [4]. Ông cho rằng trí tuệ không phải là một hiện tượng đơn lập mà nó là sự tổng hợp của nhiều khả năng khác nhau của con người. Dựa trên các nguyên lý về nhân chủng học, sinh lý học, tâm lý học, khoa học tri nhận.... có tám loại trí tuệ khác nhau tồn tại trong não bộ sinh học của con người. Mỗi cá nhân có thể có nhiều hơn một

loại trí tuệ: Trí tuệ về toán học, ngôn ngữ, vận động, không gian, âm nhạc, nội tâm, giao tiếp, thiên nhiên. Người học có trí tuệ về toán học thường thể hiện thái độ đối với con số, mô hình, suy luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến số học. Người có trí tuệ về ngôn ngữ thường hay thích biểu đạt bằng chữ viết, lời chơi chữ, bằng lời nói, hoặc nghe kể chuyện. Người học có trí tuệ về không gian, thường có khuynh hướng chú ý đến tranh ảnh, hình vẽ, thích miêu tả, biểu đồ, biểu bảng hay hình minh

(*) TS. Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, vovanban1@gmail.com

(**) ThS. Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, Mã số: TCKH21-19-2020

họa. Người học có trí tuệ về vận động thường hay bất chước, khiêu vũ, đóng kịch. Người học có trí tuệ về âm nhạc, thích ứng với những bản nhạc và thường học tốt nhất thông qua các bài hát, giai điệu, hay các hình thức âm nhạc khác.

Bảng 1. Tám loại trí tuệ của con người

1. Trí tuệ về toán học	Năng khiếu về tư duy logic
2. Trí tuệ về ngôn ngữ	Năng khiếu về ngôn từ
3. Trí tuệ về vận động	Năng khiếu về hoạt động thể chất
4. Trí tuệ về không gian	Năng khiếu về hội họa
5. Trí tuệ về âm nhạc	Năng khiếu về thính giác
6. Trí tuệ về nội tâm	Năng khiếu về bản ngã cái tôi
7. Trí tuệ về giao tiếp	Năng khiếu về tương tác hội nhập
8. Trí tuệ về thiên nhiên	Năng khiếu tự nhiên

Người học có trí tuệ nội tâm có đặc tính biểu cảm, phân tích, hay trực quan về họ là ai, làm sao và những gì mà họ biết. Người học có trí tuệ giao tiếp thích tương tác với người khác và học tập tốt nhất thông qua hoạt động nhóm và cá nhân. Người học có trí tuệ về thiên nhiên, thường thích các hoạt động ngoài trời, du lịch, khám phá, mạo hiểm và phân chia các hoạt động. Armstrong [1] đã tóm tắt tám loại trí tuệ ở bảng 1:

2. ÁP DỤNG THUYẾT ĐA TRÍ TUỆ TRONG VIỆC DẠY VÀ HỌC TIẾNG NHẬT HIỆN ĐẠI

2.1. Khảo sát năng lực của sinh viên

Armstrong [3], tóm tắt về năng lực sinh viên trong quá trình học tập ở bảng 2:

Bảng 2. Năng lực của người học

Sinh viên có khả năng về	Tư duy	Thích	Cần
1. Toán học	Lập luận logic	Tính toán, thí nghiệm, điều tra, khảo sát	Phòng thí nghiệm, chất liệu khoa học, các thao tác thực hành, đến các trung tâm nghiên cứu
2. Ngôn ngữ	Ngôn từ	Nghe, nói, đọc, viết, kể chuyện, hoạt động xã hội	Sách, báo chí, nhật kí, tài liệu, giao tiếp, thảo luận
3. Không gian	Hình ảnh	Hội họa, thiết kế, quan sát, vẽ	Phim ảnh, biểu tượng, tranh hình, câu đố, bảng đĩa
4. Vận động	Giác quan	Chạy, nhảy, múa, hát, khiêu vũ, làm trò	Thực hành, vận động, trải nghiệm bằng giác quan, xúc giác
5. Âm nhạc	Tương tượng điệp khúc và giai điệu	Ca hát, thổi sáo, dậm chân, vỗ tay, đánh nhịp phách	Nhạc cụ, tranh, bức hội họa, nghe, hát các nhạc phẩm
6. Nội tâm	Cảm xúc về tự nhiên, xã hội và con người	Thiết lập mối quan hệ, dàn dựng, trao đổi, chia sẻ	Không gian, thời gian, môi trường tự nhiên, môi trường xã hội
7. Giao tiếp	Thu thập và phân hồi thông tin	Tổ chức, thiết lập, liên kết, dàn dựng, tạo lập mối quan hệ	Hoạt động cộng đồng, câu lạc bộ, đoàn thể, các tổ chức, hiệp hội, sự kiện
8. Thiên nhiên	Trực quan thông qua môi trường sống	Vui chơi, nô đùa với thú nuôi, cây trồng	Môi trường tự nhiên hoang dã, các dụng cụ, thiết bị tương tác và khám phá thiên nhiên

Điều kiện tiên quyết trong việc xác định trí tuệ của người học là hoạt động đầu tiên trong việc áp dụng mô hình đa trí tuệ vào việc dạy và học tiếng Nhật. Hoạt động này thường được

thực hiện ngay đầu khóa học, giúp cho giáo viên có ghi chép, quan sát và có cái nhìn tổng quan về năng lực của người học. Cho dù mỗi một học sinh hay sinh viên có thể có một hay

có nhiều hơn một khả năng nhưng việc xác định trí tuệ của học sinh hay sinh viên đóng vai trò rất quan trọng trong việc giúp cho giáo viên tổ chức và lựa chọn các phương pháp thích ứng, phù hợp với nhu cầu của tất cả lớp học, lại vừa phù hợp với đặc tính trí tuệ riêng của từng học sinh, sinh viên.

Muốn xác định chính xác, hiệu quả, chất lượng học tập của từng học sinh, sinh viên và người học thông qua mô hình học thuyết Đa Trí Tuệ của Howard Gardner người dạy có thể xác định được trí tuệ của học sinh, sinh viên và người học thông qua việc quan sát các hoạt động của người học trong suốt quá trình giảng dạy hay thông qua việc ghi chép nhật ký và thành tích các hoạt động của học sinh, sinh viên hay người học. Tuy vậy, phương pháp phổ biến và tối ưu nhất để xác định trí tuệ của học sinh là sử dụng danh mục kiểm tra trí tuệ của Thomas Armstrong [3]. Danh mục kiểm tra được thiết kế dưới dạng câu hỏi “Yes - No questions” còn gọi là: “có” hay “không”. Mỗi loại trí tuệ được thiết kế rất nhiều hoạt động và bảng câu hỏi liên quan trí tuệ đó. Dựa trên bảng câu hỏi của giáo viên, người hướng dẫn đưa ra và câu trả lời của người học được giáo viên phân loại cho mỗi loại trí tuệ. Nhờ bảng hỏi này người dạy có thể xác định chính xác tỷ lệ của các loại trí tuệ trong lớp học.

2.2. Thiết lập chương trình dạy và học tiếng Nhật hiện đại theo học thuyết Đa Trí Tuệ

Đây là học thuyết rất hữu dụng có đóng góp rất lớn trong giáo dục nói chung và việc dạy và học tiếng Nhật nói riêng. Đặc biệt trong việc dạy và học tiếng Nhật hiện nay, việc áp dụng mô hình này trong ngôn ngữ tiếng Nhật đòi hỏi giáo viên phải sử dụng đồng thời nhiều kỹ thuật, công cụ, thiết bị và các thủ thuật khác nhau trong việc dạy học. Nhìn chung, có sự khác biệt rõ nét trong truyền thống và mô hình Đa Trí Tuệ hiện đại này. Giáo viên trong mô hình truyền thống thường đứng trước lớp học giảng bài, viết bài lên bảng và đặt các câu hỏi

cho người học trả lời theo định hướng về nội dung và bảng câu hỏi của người dạy. Ngược lại theo mô hình Đa Trí Tuệ này giáo viên phải thay đổi các phương pháp, cách tiếp cận, bảng câu hỏi, nội dung giảng dạy phong phú khác nhau theo đặc tính của mỗi loại trí tuệ và thông thường kết hợp các phương pháp khác nhau đối với từng loại trí tuệ một cách linh động, đa dạng, sáng tạo và bằng nhiều hình thức khác nhau giúp người học phát huy hết mọi năng lực vốn có. Điều này, rõ ràng là xây dựng nội dung chương trình, hệ thống câu hỏi, nội dung bài tập chắc chắn phải đa dạng và phong phú. Nó giúp cho giáo viên xác định các phương pháp, kỹ thuật, thủ thuật, nội dung, tài liệu học tập khác nhau phù hợp với mỗi loại trí tuệ. Dựa vào thông tin tỷ lệ trí tuệ chiếm ưu thế trong lớp học, người dạy có thể có nhiều hoạt động tương thích cho mô hình Đa Trí Tuệ hiện đại này.

3. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC TIẾNG NHẬT HIỆN ĐẠI THEO HỌC THUYẾT ĐA TRÍ TUỆ

Chính sự đa dạng về trí tuệ của sinh viên trong lớp giúp người dạy có thể thiết kế và áp dụng nhiều hoạt động dạy học khác nhau trong giờ dạy và học. Do vậy, lý thuyết về mô hình Đa Trí Tuệ đã tạo điều kiện cho giáo viên có cơ hội đổi mới các hoạt động dạy và học, phù hợp với nhu cầu dạy và học tiếng Nhật trong thời đại hiện hữu. Tuy nhiên, cũng không có hoạt động dạy học nào có thể tối ưu với tất cả các đối tượng sinh viên, vì vậy mỗi hoạt động dạy học có thể phù hợp với đối tượng sinh viên này nhưng lại không phù hợp với đối tượng sinh viên kia. Cho nên, việc áp dụng đa dạng các hoạt động dạy và học trong lớp học là rất cần thiết, điều này có thể phần nào đáp ứng được tất cả các đặc tính khác nhau về tâm sinh lý, năng lực, trí tuệ của học sinh.

3.1. Các hoạt động dạy và học đối với người học có trí tuệ toán học

Người có trí tuệ về toán học thường gắn liền với tư duy logic toán học liên quan đến khoa học tự nhiên, khoa học về số học, khoa học tính toán vật lý, khoa học hóa học, khoa học sinh học. Sự xuất hiện trào lưu tư duy logic (Critical Thinking) cho rằng tư duy toán học có tác động mạnh mẽ và quyết định luôn cả khoa học xã hội và các hoạt động xã hội của con người. Trào lưu cho rằng tư duy logic toán học là quan trọng trong sự tồn tại và phát triển xã hội loài người. Đặc biệt trong cả trí tuệ ngôn ngữ nói chung và việc học ngoại ngữ nói riêng cũng như trong việc dạy học tiếng Nhật hiện đại. Trong việc dạy và học ngoại ngữ, các hoạt động có tính logic và lý luận rất thích ứng cho người học có kỹ năng nói và viết. Hoạt động phân loại và phạm trù hóa (Classification and Categorization); Hoạt động đánh giá kinh nghiệm (Heuristics); Hoạt động tư duy khoa học (Science Thinking)

3.2. Các hoạt động dạy học đối với người học có trí tuệ về ngôn ngữ

Theo như Armstrong cho thấy, người học có trí tuệ về ngôn ngữ là dễ dàng thiết kế các hoạt động dạy học nhất vì các hoạt động học tập này trên lớp phần lớn là gắn liền với các hoạt động có liên quan đến ngôn ngữ [2]. Tác giả đã xác định hai loại hoạt động giảng dạy ngoại ngữ được cho là phù hợp nhất với người học có trí tuệ về ngôn ngữ:

Hoạt động động não (Brainstorming): Hoạt động này được khởi xướng do nhà tâm lý học người Nga Lev Vygostky. Ông nhấn mạnh rằng: Người học tự do nêu ra các ý tưởng cho một chủ đề mà không cần sự đánh giá hay kiểm soát của người dạy. Hoạt động này thường được sử dụng như các hoạt động khởi động hay dẫn nhập cho nội dung bài học.

Hoạt động kể chuyện (Storytelling): Hoạt động kể chuyện được xem như là một hoạt động được sử dụng rất phổ biến trong lớp học ngoại ngữ. Nó có thể phù hợp với mọi lứa tuổi cũng như với các nền văn hóa, địa chính trị khác

nhau trên thế giới. Khi áp dụng hoạt động này trong lớp học, người dạy có thể kết hợp nhiều kỹ thuật khác nhau nhằm truyền lửa, truyền kiến thức trực tiếp cho học sinh các khái niệm, ý niệm, ý tưởng, mục đích, nội dung của việc dạy và học, của giáo dục.

Hoạt động viết báo (Journal Writing): Viết báo là công cụ tốt để giao tiếp có thể dùng câu đơn hoặc câu phức để viết chữ, viết số, biểu tượng, từ và ý nghĩa lên giấy theo quy luật hoặc cấu trúc của một loại ngôn ngữ. Thông thường viết báo là để nhấn mạnh câu chuyện hoặc giải thích ý tưởng, người đọc, người học, người viết, người nghe lưu lại thông tin lâu dài. Người viết tốt là người có khả năng truyền đạt thông tin rõ ràng, chính xác, xúc tích, đúng ngữ pháp và cú pháp, đúng hình thức trình bày để người đọc và người nghe dễ dàng tiếp cận thông tin, ý tưởng và mục đích. Học thuyết Đa Trí Tuệ nhấn mạnh kỹ năng này khi dạy và học ngôn ngữ mới.

Hoạt động xuất bản (Publishing): Theo Gardner xuất bản là nhằm trang bị kiến thức cho học sinh, sinh viên, người đọc, người nghe kiến thức về lĩnh vực khoa học, khoa học xã hội và nhân văn, về thế giới, về đất nước và con người thông qua ngôn ngữ [4] dựa trên các phương diện lịch sử, truyền thống, văn hóa, tâm lý... Để có một bài báo tốt, cạnh tranh, sôi động người dạy phải biết được khả năng và thị hiếu của người học và rèn cho họ tính chuyên nghiệp bao gồm khả năng viết bản thảo, thiết kế, trình bày, sắp xếp, phát hiện và sửa lỗi chính tả thông qua ngôn ngữ chữ viết.

3.3. Các hoạt động dạy và học đối với người học có trí tuệ về không gian

Đã từ lâu, hoạt động nghiên cứu về không gian có vai trò rất quan trọng trong cuộc sống của con người. Khi nói đến không gian, con người hay nghĩ về hình ảnh, cảnh tượng trong đó có cả ảnh tư duy (Image Schema) và ảnh đời thực như tranh vẽ, phim, ký tự, biểu tượng... Điều này, những người học có trí tuệ về không

gian thì việc dạy và học bằng hình ảnh, tranh vẽ sẽ mang lại kết quả học tập rất có ý nghĩa. Thông thường, việc sử dụng mô hình này rất thích ứng cho người bắt đầu học ngoại ngữ nói chung và tiếng Nhật nói riêng. Đặc biệt trong tiếng Nhật chữ viết là chữ tượng hình, việc sử dụng mô hình không gian này cho người học sơ cấp hay nâng cao đều mang lại hiệu quả rất lớn. Các hoạt động dạy học trong mô hình Đa Trí Tuệ lấy không gian thường là: Hoạt động tả tranh (Visualization), trí tưởng tượng (Idea Sketching), mô tả biểu tượng (Graphic Symbols)...

3.4. Các hoạt động dạy và học đối với người học có trí tuệ vận động

Trong hoạt động dạy và học, hoạt động tương tác là vô cùng cần thiết giữa người học với người học, giữa người dạy và người học, giữa người học với nhóm, với tập thể nhóm. Trong đó người dạy đóng vai trò rất quan trọng và giúp học viên phân chia theo nhóm học. Chuyên gia về giáo dục Palmberg, R. cho rằng khi phân chia nhóm phù hợp thì khả năng phát huy học tập rất cao và hiệu quả [5]. Điều này có nghĩa là hoạt động nhóm có tác dụng tương tác hỗ trợ và kết quả mang lại thường có ý nghĩa hơn hoạt động đơn lẻ cá nhân.

Hoạt động vận động giúp cho người học chủ động hòa nhập, cải thiện, trao đổi, chia sẻ kiến thức dễ dàng hơn. Đặc biệt sẽ giúp họ rèn luyện hành vi, thái độ, tính cách, quan điểm và lập trường rõ ràng thông qua hoạt động tập thể, thông qua nhóm. Các hoạt động điển hình: Hoạt động điêu khắc (People Sculpture); Hoạt động nhóm (Cooperative Groups); Hoạt động tập thể (Board games)

4. ĐÁNH GIÁ DẠY VÀ HỌC TIẾNG NHẬT THEO MÔ HÌNH ĐA TRÍ TUỆ

Như đã đề cập trên những đặc tính khác nhau của các loại trí tuệ, các nhà giáo dục học cho rằng để đánh giá chính xác, hiệu quả và năng lực ngôn ngữ của người học có khả năng trí tuệ khác nhau, chúng ta nên đánh giá theo

mô hình Đánh Giá Xác Thực (Authentic Assessment) của Jon Mueller. Theo tác giả Mueller, thì loại đánh giá này có tính toàn diện hơn các phương pháp đánh giá truyền thống. Đặc biệt hơn, phương pháp kiểm tra đánh giá này cho phép người học có thể chỉ ra những kiến thức mà họ đã học trong hoàn cảnh cụ thể mà nó gắn liền với cuộc sống thực tiễn mỗi ngày.

4.1. Hình thức đánh giá xác thực

Willing, K. cho rằng đánh giá xác thực là một loại hình thức kiểm tra đánh giá mà ở đó người học được yêu cầu thể hiện các hoạt động trong hoàn cảnh thực tiễn để chứng minh được tính hiệu quả về kiến thức cũng như các kỹ năng đã được học [7]. Hình thức đánh giá xác thực có những đặc tính sau: thỏa mãn mục tiêu dạy học và phát huy tính sáng tạo của người học, giúp người học phát huy tính sáng tạo, mỗi người học phải có khả năng thể hiện các hoạt động thực tiễn.

Ví dụ như: người học có thể sử dụng ngoại ngữ nói chung và tiếng Nhật nói riêng trong môi trường khác nhau như: văn hóa, lịch sử, khoa học kỹ thuật, y tế, giáo dục, thể thao, du lịch...

Thật vậy, người dạy phải giúp cho người học trở nên thành thực, có kỹ năng, phản ứng, phản xạ trong các hoạt động ngôn ngữ mà họ sẽ phải tiếp xúc với cuộc sống thực tiễn. Dưới đây là bảng so sánh phương pháp đánh giá truyền thống (Traditional Assessment) với phương pháp đánh giá xác thực (Authentic Assessment).

Phương pháp đánh giá này có những đặc tính nổi bật cho người dạy: Người dạy được cung cấp những thông tin chính xác về quá trình học tập của người học; Đánh giá về việc dạy và học là hai mặt không thể thiếu của một vấn đề; Cung cấp cho người dạy thông tin duy nhất về trải nghiệm của người học; Môi trường dạy học mà ở đó người học được phát huy; Cho phép người dạy thiết kế nội dung, hệ thống câu hỏi, chương trình

học phù hợp trong phạm vi cho phép; Đánh giá chính xác, khoa học và trung thực thành tích học tập của người học; Giúp người dạy biết được

điểm mạnh và điểm yếu cần khắc phục cho người học; Có thời gian tương tác hỗ trợ với người học.

Bảng 3. Bảng đánh giá hoạt động dạy và học truyền thống và phương pháp xác thực

Phương pháp kiểm tra đánh giá truyền thống	Phương pháp kiểm tra đánh giá xác thực
Gợi ý câu trả lời	Thể hiện các hoạt động
Sắp đặt theo nội dung mẫu	Hoạt động thực tiễn
Khơi gợi, nhận dạng	Xây dựng, áp dụng
Người dạy là trọng tâm	Người học làm trọng tâm
Hình ảnh gián tiếp	Hình ảnh trực tiếp

4.2. Các khuynh hướng kiểm tra đánh giá

Phương pháp kiểm tra đánh giá xác thực bao gồm nhiều hình thức và phương pháp khác nhau. Tuy nhiên, điều kiện quan trọng nhất đối với phương pháp kiểm tra đánh giá xác thực là sự quan sát (Observation). Howard Gardner cho rằng chúng ta có thể có năng lực ngôn ngữ thông qua việc quan sát người học thể hiện các hoạt động liên quan đến mỗi loại trí tuệ [4]. Ví dụ, chúng ta có thể quan sát được người học chơi trò chơi như thế nào, tương tác với các loại máy móc như thế nào, khiêu vũ như thế nào... Việc quan sát người học giải quyết các vấn đề trong hoàn cảnh cụ thể cho ta bức tranh toàn diện về năng lực ngôn ngữ của người đó. Khuynh hướng tiếp theo đó là thiết lập hồ sơ về thành tích và cách giải quyết vấn đề của người học. Chúng ta có thể thiết lập hồ sơ về năng lực của người học bằng nhiều cách như sau:

Ghi chép: Giáo viên có thể ghi chép kết quả học tập, thành tích học tập, sự tương tác, các hoạt động nhóm của từng người học.

Hoạt động mẫu: Chúng ta có thể lập hồ sơ về các hoạt động điển hình của người học. Các hoạt động điển hình là hoạt động liên quan các phạm trù ngôn ngữ như: nghe, nói, đọc, viết, ngữ pháp hay từ vựng.

Phòng vấn học viên: Định kỳ gặp người học để thảo luận về các vấn đề liên quan việc học của người học. Ví dụ: chương trình học, thời gian học, phương pháp học tập....

4.3. Các hoạt động kiểm tra đánh giá xác thực

Phương pháp kiểm tra đánh giá truyền thống, thường được thực hiện để đánh giá khả năng thụ đắc (Acquisition) kiến thức hay kỹ năng học tập của người học. Các bài kiểm tra thường bao gồm các hoạt động như: Chọn câu trả lời đúng hay xây dựng câu trả lời. Phương pháp kiểm tra đánh giá xác thực thường bao gồm các hoạt động như: Thực hành hoặc xây dựng câu trả lời. Mục đích của các hoạt động này là để đòi hỏi khả năng ứng dụng trực tiếp những kiến thức cũng như kỹ năng mà sinh viên đã học. Dưới đây là một số hoạt động kiểm tra đánh giá.

Hoạt động 1: Chọn đáp án đúng (Selected-Response): Cho một câu hỏi gợi ý, sinh viên chọn một câu trả lời đúng trong số các câu trả lời cho sẵn từ trí nhớ hay tài liệu học tập.... Sinh viên đơn giản chỉ gợi lại hay nhận ra những thông tin để chọn đáp án đúng, mà không đòi hỏi phải xây dựng những kiến thức mới. Các loại câu hỏi thường sử dụng trong hoạt động này là: trắc nghiệm, đúng sai, điền từ vào chỗ trống.

Hoạt động 2: Xây dựng câu trả lời (Constructed Response): Cho một câu hỏi gợi ý, sinh viên xây dựng câu trả lời mà không cần vận dụng kiến thức đã học bởi vì không có câu trả lời chính xác cho những gợi ý này. Các câu trả lời của sinh viên có thể khác nhau về nội dung hay hình thức. Có hai loại câu hỏi cho hoạt động kiểm tra đánh giá này: Theo kiểu tạo

ra sản phẩm (Product Like) và theo kiểu hiệu suất (Performance Like). Câu hỏi theo kiểu tạo ra sản phẩm: phán đoán, hay tóm tắt, viết câu chủ đề, xác định câu chủ đề, trả lời câu hỏi, giải thích giải pháp. Câu hỏi theo kiểu hiệu suất: thực hiện giao dịch, tìm danh mục máy tính, tạo một bản nhạc, đóng một vở kịch, hay tham gia hội nghị.

Hoạt động 3: Tạo sản phẩm (Product): Cho một hay nhiều gợi ý từ đó sinh viên có thể tạo ra một sản phẩm để chứng minh sự hiểu biết của sinh viên về những khái niệm, khả năng, hay kỹ năng nào đó. Những hiểu biết này được áp dụng để phân tích, tổng hợp, hay đánh giá những khái niệm, kỹ năng, hay khả năng của sinh viên. Các loại câu hỏi trong hoạt động này thường là những câu hỏi về phim ảnh, phân tích nhân vật, nghiên cứu báo cáo, soạn nhạc, thiết kế quảng cáo, khảo sát.

Hoạt động 4: Tạo hiệu suất (Performance): Người học dựa trên gợi ý và sự hiểu biết để phân tích, tổng hợp, đánh giá hay

tiếp cận một vấn đề. Hiệu suất được tạo ra thông qua hoạt động thuyết trình. Hệ thống câu hỏi thường dưới dạng phỏng vấn, trình diễn, thuyết trình, giới thiệu...

5. KẾT LUẬN

Học thuyết Đa Trí Tuệ của Howard Gardner đã chia ra tám loại trí tuệ dựa trên đặc thù của cá nhân người học. Mỗi loại trí tuệ có đặc thù riêng, đặc tính riêng và phong cách riêng trong học tập. Từ cơ sở nghiên cứu của Howard Gardner, Armstrong đã nghiên cứu mở rộng và bổ sung thêm những nét đặc trưng của mỗi loại trí tuệ. Nghiên cứu này đã góp phần to lớn trong sự nghiệp giáo dục nói chung và việc dạy và học ngoại ngữ nói riêng. Học thuyết này phù hợp cho việc dạy và học tiếng Nhật trong thời kỳ hiện đại. Thông qua tám loại trí tuệ của hai nhà nghiên cứu khoa học giáo dục và tâm lý học Howard Gardner và Armstrong, chúng tôi có thể xây dựng nội dung, chương trình học, phương pháp tổ chức hoạt động dạy và học tiếng Nhật phù hợp với người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Armstrong, T. (1999), *7 Kinds of Smart, Discovering and Identifying Your Much Intelligence*. New York: Plume.
- [2] Armstrong, T. (2000), *The Multiple Intelligences of Reading and Writing*, ASCD, Alexandria Virginia USA.
- [3] Armstrong, T. (2009), *Multiple Intelligences in The Classroom*, ASCD, Alexandria Virginia USA.
- [4] Gardner, H. (1993), *Frames of Minds*, Basic Books.
- [5] Palmberg, R. (2011), *Multiple Intelligences Revisited*, Filand.
- [6] Wong, L. C., & Nunan, D (2011), *The learning styles and strategies of effective language learners. System, An International Journal of Educational Technology and Applied Linguistics*.
- [7] Willing, K. (1988), *Learning styles in adult migrant education*, Adelaide, Australia: National Curriculum Resource Centre.

Ngày nhận bài: 03-3-2020. Ngày biên tập xong: 06-5-2020. Duyệt đăng: 26-5-2020